

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2021/DS-PT
Ngày 11-3-2021
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản và góp hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Mai

Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Vũ

Ông Phạm Văn Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Đăng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Minh Tâm, Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 305/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2020, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hụi”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2020/DS-ST ngày 06 tháng 10 năm 2020, của Tòa án nhân dân huyện BC, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 350/2020/QĐ-PT ngày 22 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1971; cư trú tại: Khu phố 3, thị trấn BC, huyện BC, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Kim Cẩm T, sinh năm 1988; cư trú tại: Số 41, đường TC, khu phố NL, phường Ninh Thạnh, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1958; cư trú tại: hẻm 257, Khu phố 3, thị trấn BC, huyện BC, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. Người kháng cáo: Bà Trần Thị Đ là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/4/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Bà có cho bà Đ vay tiền và tham gia góp hụi do bà Đ làm chủ thảo từ năm 2017. Việc vay tiền và góp hụi bà Đ có ghi sổ theo dõi và có phần đã trả xong. Đến ngày 19/10/2019 dương lịch, bà Đ có đến nhà bà hỏi vay thêm tiền để trả tiền ngân hàng và trả tiền góp hụi cho người khác, hai bên thống nhất bà Đ còn nợ bà M số tiền 240.000.000 đồng nên bà Đ trực tiếp viết giấy nhận nợ ghi ngày 19/10/2019 giao cho bà M, hai bên thỏa thuận lãi suất bằng lời nói là 6%/tháng và thời hạn trả nợ từ 07 ngày đến 10 ngày. Tuy nhiên, sau khi vay, bà Đ không trả tiền lãi và tiền gốc nên bà M yêu cầu bà Đ trả, bà Đ có cam kết trả nợ nhưng không thực hiện. Do đó, bà M khởi kiện yêu cầu bà Đ trả số tiền 240.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất là 20%/năm từ ngày 19/10/2019 cho đến khi giải quyết xong vụ kiện.

Bị đơn – bà Trần Thị Đ trình bày:

Bà có viết giấy nhận nợ số tiền 240.000.000 đồng ngày 19/10/2019 dương lịch cho bà M nhưng số tiền này không chính xác. Số tiền nợ theo giấy nhận nợ này bao gồm tiền nợ vay và tiền hụi bà còn nợ tổng cộng là 191.800.000 đồng, cụ thể: tiền vay trong nhiều lần tổng cộng 145.000.000 đồng theo giấy xác nhận do bà M ghi ngày 23/01/2019. Bà trả tiền lãi 6%/tháng cho bà M bằng hình thức lấy tiền lãi của phần vay 145.000.000 đồng đóng vào 05 phần hụi mà bà M tham gia do bà làm chủ hụi. Các phần hụi khác đã mãn, còn phần hụi 1.000.000 đồng mở ngày 06/5/2017, kết thúc ngày 06/6/2019 bà còn nợ bà M 23.600.000 đồng; phần hụi 2.000.000 đồng mở ngày 15/02/2018, kết thúc ngày 15/9/2019 bà còn nợ bà M 23.200.000 đồng, tổng cộng là 46.800.000 đồng.

Tiền nợ thì bà vẫn đóng tiền lãi với mức lãi suất 6%/tháng cho bà M đến tháng 5/2019 dương lịch thì ngưng vì bà bị bệnh. Đến ngày 19/10/2019 dương lịch, bà M đến nhà đòi nợ, bà M tính tiền nợ và tiền hụi là 240.000.000 đồng và đề nghị bà viết giấy nhận nợ với số tiền 240.000.000 đồng. Sau đó, bà có tính lại thì thấy không chính xác nên bà đề nghị tính lại nợ nhưng bà M cho rằng số tiền bà Đ nợ còn nhiều hơn nhưng đã giảm nên chỉ còn lại 240.000.000 đồng nhưng bà M vẫn không tính lại được.

Ngày 09/9/2020, giữa bà M và người đại diện theo ủy quyền của bà Đ thống nhất số tiền nợ bà Đ còn nợ bà M là 191.800.000 đồng, tính tiền lãi từ ngày 19/10/2019 đến ngày 09/9/2020 là 34.097.000 đồng, khấu trừ số tiền bảo hiểm mà bà Đ đã đóng giúp bà M vào ngày 27/4/2020 là 4.070.000 đồng, còn lại 221.827.000 đồng, bà M chỉ yêu cầu bà Đ có nghĩa vụ trả tròn số là 220.000.000

đồng. Việc thỏa thuận đã được Tòa án lập biên bản hòa giải thành, nhưng sau đó bà Đ thay đổi ý kiến và có yêu cầu phản tố, cụ thể:

Bà Đ trình bày: Bà có bảo lãnh cho bà Lê Thị T vay của bà M số tiền 36.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng, nhưng bà T không trả nên bà đã trả thay. Đồng thời, thỏa thuận bà M khởi kiện bà T để lấy lại 36.000.000 đồng trả lại cho bà. Tòa án đã xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M, hiện đang chờ thi hành án nhưng bà M có cam kết bằng văn bản ngày 19/5/2020 là khi nhận được tiền thi hành án sẽ giao lại cho bà. Bà yêu cầu khấu trừ số tiền 36.000.000 đồng vào số tiền vay gốc 145.000.000 đồng, còn lại là 109.000.000 đồng. Đối với số tiền lãi đã đóng cho bà M trên số tiền gốc 36.000.000 đồng theo mức lãi suất 6%/tháng, từ tháng 11/2017 đến 5/2019 là $18 \text{ tháng} \times 36.000.000 \text{ đồng} \times 6\%/\text{tháng} = 38.880.000 \text{ đồng}$ nên đề nghị xem xét khấu trừ vào tiền nợ gốc 109.000.000 đồng, còn lại số tiền 70.120.000 đồng.

Bà có đóng thay cho bà M tiền bảo hiểm 4.070.000 đồng nên đề nghị tiếp tục khấu trừ vào tiền nợ gốc 70.120.000 đồng,

Tổng cộng tiền vay bà còn nợ là 66.050.000 đồng bà đồng ý trả và xin không tiếp tục trả lãi.

Đối với số tiền nợ hui 46.800.000 đồng thì bà đề nghị Tòa án tách ra giải quyết về tiền hui và xin không tính tiền lãi.

Bà M trình bày: Bà Đ cho rằng trong số tiền nợ 145.000.000 đồng là có phần tiền nợ 36.000.000 đồng của bà Th mà bà Đ bảo lãnh vay của bà là không đúng, không có lần nào bà cho bà Đ vay khoản tiền 36.000.000 đồng. Nhưng trước đây, bà Th có vay tiền bà Đ không trả (bà không nhớ vay bao nhiêu), bà Đ có nhờ bà xác nhận tiền bà Th vay là tiền của bà nên bà Th có viết giấy nợ với bà. Sau đó, bà Đ nhờ bà khởi kiện bà Th, vụ kiện đã được Tòa án giải quyết xong và đang được Chi cục Thi hành án dân sự huyện BC thụ lý. Bà đã viết giấy cam kết cho bà Đ vào ngày 19/5/2020 DL với nội dung khi bà Th trả tiền thì bà Đ được nhận. Do đó, bà không chấp nhận yêu cầu phản tố khấu trừ số tiền này. Nên việc bà Đ cho rằng bà đã nhận tiền lãi 38.880.000 đồng của phần tiền gốc 36.000.000 đồng là không có.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 16/2020/DS-ST ngày 06 tháng 10 năm 2020, của Tòa án nhân dân huyện BC, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M đối với bà Trần Thị Đ. Buộc bà Trần Thị Đ có nghĩa vụ trả cho của bà Nguyễn Thị M số tiền 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 19-10-2020, bà Đ kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, tính lại tiền hụi và tiền lãi bà đã trả cho bà M, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng đối trong việc xử lý yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, quá trình tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Tại cấp sơ thẩm, bà Đ có đơn phản tố yêu cầu khấu trừ số tiền 36.000.000 đồng (tại phiên tòa phúc thẩm hai bên đương sự xác định lại số tiền gốc là 30.000.000 đồng) mà bà M được thi hành án từ bà Th vào tiền bà Đ còn nợ. Đây là yêu cầu phản tố quy định tại Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu phản tố của bà Đ, cũng không xử lý đơn cầu này như thế nào nhưng lại nhận định yêu cầu này không có căn cứ chấp nhận là vi phạm thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không tuyên bác yêu cầu phản tố của bà Đ đồng nghĩa với việc chưa giải quyết yêu cầu này. Tại phiên tòa, bà Đ cho rằng số tiền 30.000.000 đồng nằm trong số tiền gốc 145.000.000 đồng mà bà còn nợ bà M nhưng bà M không thừa nhận. Hơn nữa, bà M, bà Đ đã thỏa thuận bằng văn bản là khi bà M được nhận số tiền này sẽ trả lại cho bà Đ, hiện bà M chưa được bà Th thi hành án, nên bà M chưa vi phạm nghĩa vụ đối với bà Đ. Do đó, yêu cầu phản tố của bà Đ chưa đủ điều kiện thụ lý và có thể tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi bà M vi phạm nghĩa vụ với bà. Vấn đề này cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Xét kháng cáo của bà Đ: Tại cấp sơ thẩm, hai bên đương sự đều thống nhất số tiền bà Đ còn nợ bà M là 191.800.000 đồng, trong đó, tiền vay là 145.000.000 đồng, tiền hụi là 46.800.000 đồng. Nay bà Đ kháng cáo cho rằng toàn bộ số tiền hụi là tiền lãi của số tiền vay gốc 145.000.000 đồng, trong số tiền

này, bà Đ vay nhiều lần từ ngày 16/5/2017 vay 100.000.000 đồng, sau đó trả được 50.000.000 đồng và tiếp tục vay lại 95.000.000 đồng. Xét thấy, các tài liệu chứng cứ do bà Đ và bà M nộp thể hiện lần lượt là giấy nợ 13.000.000 đồng, 145.000.000 đồng và 240.000.000 đồng, không có tài liệu nào thể hiện các khoản vay như bà Đ trình bày. Bà Đ cho rằng số tiền vay 145.000.000 đồng là của nhiều khoản vay trước đó cộng vào, đồng thời mỗi tháng bà phải trả lãi 6%/tháng bằng hình thức vào hụi cho bà M và hốt hụi được 114.000.000 đồng, yêu cầu khấu trừ tất cả tiền đã trả vào nợ gốc nhưng bà không đưa ra được chứng cứ chứng minh vấn đề này. Mặt khác, theo bà Đ lý giải và tài liệu bà Đ cung cấp về số tiền bà đã trả cho bà M bằng hình thức hốt hụi thì có những phần hụi đã mãn hụi trước khi viết giấy nợ 145.000.000 đồng, số tiền lãi dùng đóng hụi có khi lên đến 9.000.000 đồng/tháng, có khi tiền gốc còn lại là 50.000.000 đồng, có khi bà M phải đóng thêm bằng tiền mặt nhưng bà không tính được khoảng thời gian cụ thể và không xác định được số tiền hụi bà M đóng thực tế là bao nhiêu, nên không có cơ sở xem xét.

[3] Như vậy, có căn cứ xác định số tiền vay bà Đ còn nợ bà M tiền gốc là 145.000.000 đồng; số tiền hụi hai bên đương sự thừa nhận còn lại là 46.800.000 đồng. Tổng cộng bà Đ phải trả tiền gốc là 191.800.000 đồng và tiền lãi. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M và ghi nhận bà M chỉ yêu cầu bà Đ trả tổng cộng gốc và lãi là 220.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn; không có cơ sở chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Bà Trần Thị Đ được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Căn cứ các điều Điều 466, 468 và 470 Bộ luật Dân sự; Điều 12, 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn - bà Trần Thị Đ.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M đối với bà Trần Thị Đ.

Buộc bà Trần Thị Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đồng. Trong đó, tiền gốc là 191.800.000

(một trăm chín mươi một triệu tám trăm nghìn) đồng, tiền lãi là 28.200.000 (hai mươi tám triệu hai trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí sơ thẩm, phúc thẩm dân sự: Bà Trần Thị Đ được miễn nộp. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị M số tiền 6.000.000 (sáu triệu) đồng theo biên lai số: 0014191 ngày 28/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BC, tỉnh Tây Ninh.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- TAND huyện BC;
- Chi cục THADS huyện BC;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Võ Thị Hồng Mai

